

## ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 5

## MÔN: TIẾNG ANH 9 CHƯƠNG TRÌNH MỚI



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban Chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. B	11. B	16. D	21. C	26. B	31. D
2. D	7. D	12. D	17. A	22. D	27. C	32. A
3. A	8. B	13. C	18. B	23. impatient	28. A	33. A
4. C	9. D	14. A	19. B	24. universal	29. C	34. C
5. F	10. C	15. A	20. B	25. weightless	30. B	35. A

36. I didn't like the CD you have recommended me, I bought it all the same

37. who has a nice accent and a good sense of humor, is my first English teacher

38. going to the cinema that night

39. in saying that I was to blame

40. were you, I would search for the recipe of this dish from the Internet.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## 1. B

**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Lí do đầu tiên để học tiếng Anh \_\_\_\_\_

B. Tiếng Anh được nói trên toàn thế giới

**Thông tin:** The first reason why you should learn English is that English as a language is spoken worldwide.**Tạm dịch:** Lí do đầu tiên tại sao bạn nên học tiếng Anh là vì tiếng Anh là một ngôn ngữ được nói trên toàn thế giới.

Đáp án: B

## 2. D

**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Nếu mọi người ở những quốc gia khác nhau không nói ngôn ngữ của bạn \_\_\_\_\_

D. tiếng Anh sẽ giúp bạn

**Thông tin:** So when it comes to travelling or visiting different countries, if the people do not speak your language, then English comes to the rescue.**Tạm dịch:** Vì vậy khi du lịch hoặc đến thăm quan các đất nước khác, nếu người ta không nói ngôn ngữ của bạn, thì tiếng Anh sẽ giúp bạn.

Đáp án: D

**3. A****Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Lí do thứ hai tại sao bạn nên học tiếng Anh \_\_\_\_\_

A. tiếng Anh sẽ mở rộng những cơ hội

**Thông tin:** The second reason that I have for you to learn English is that English will open up opportunities for you.**Tạm dịch:** Lí do thứ hai mà tôi có cho bạn để học tiếng Anh đó là tiếng Anh sẽ mở rộng những cơ hội cho bạn.

Đáp án: A

**4. C****Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Nếu bạn có trình độ tiếng Anh tốt \_\_\_\_\_

C. bạn có thể nói tốt

**Thông tin:** Now if you have a good level of knowledge of English, you can speak effectively.**Tạm dịch:** Bây giờ nếu bạn có trình độ tiếng Anh tốt, bạn có thể nói tốt.

Đáp án: C

**5. F****Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Nếu bạn có thể nói trôi chảy bằng tiếng Anh \_\_\_\_\_

F. bạn sẽ đạt được công việc cũng như bạn sẽ làm tốt trong lĩnh vực đó.

**Thông tin:** if you can speak effectively in English, then trust me, you will also get that job and you will do great in that field.**Tạm dịch:** nếu bạn có thể nói trôi chảy bằng tiếng Anh, hãy tin tôi, bạn sẽ đạt được công việc cũng như bạn sẽ làm tốt trong lĩnh vực đó.

Đáp án: F

**Bài nghe:****Why Should You Learn English?**

Now in this lesson today, I'm gonna help you with 5 reasons that explain why you should learn English.

The first reason why you should learn English is that English as a language is spoken worldwide. Now when I say that English as a language is spoken worldwide, here I mean to say that people do understand or do speak English as their second language in many countries. So when it comes to travelling or visiting different countries, if the people do not speak your language, then English comes to the rescue. So a little knowledge

or maybe basic knowledge of English is also very helpful when you visit different countries and try to speak or try to get your way out in other countries.

The second reason that I have for you to learn English is that English will open up opportunities for you. Now if you have a good level of knowledge of English, you can speak effectively. Your communication skills will be great. Now if you are seeking for employment or even if you're travelling, then English as a language is very helpful. And what's more? Now if you are taking up a job that is related to tourism or that includes too much of travelling or if you're taking up a job with an airline or even in the film industry or with the media, where you're supposed to travel too much, then English definitely opens up that opportunity to go ahead and take up that job because if you can speak effectively in English, then trust me, you will also get that job and you will do great in that field.

**Tạm dịch:**

### ***Tại sao bạn nên học tiếng Anh?***

*Bây giờ trong tiết học ngày hôm nay, tôi sẽ nói về 5 lí do giải thích rằng tại sao nên học tiếng Anh.*

*Lí do đầu tiên tại sao bạn nên học tiếng Anh là vì tiếng Anh là một ngôn ngữ được nói trên toàn thế giới. Bây giờ khi tôi nói rằng tiếng Anh là một ngôn ngữ được nói trên toàn cầu, ý của tôi ở đây là mọi người thực sự hiểu hoặc nói tiếng Anh như là ngôn ngữ thứ hai của họ ở nhiều quốc gia trên thế giới. Vì vậy khi du lịch hoặc đến thăm quan các đất nước khác, nếu người ta không nói ngôn ngữ của bạn, thì tiếng Anh sẽ giúp bạn. Một chút kiến thức hoặc có thể là kiến thức cơ bản về tiếng Anh cũng đều rất hữu ích khi bạn đến những đất nước khác và cố gắng nói hoặc cố tránh làm điều gì không thoải mái khi ở đất nước khác.*

*Lí do thứ hai mà tôi có cho bạn để học tiếng Anh đó là tiếng Anh sẽ mở rộng những cơ hội cho bạn. Bây giờ nếu bạn có trình độ tiếng Anh tốt, bạn có thể nói tốt. Kỹ năng giao tiếp của bạn cũng sẽ vượt trội. Bây giờ nếu như bạn đang tìm kiếm một công việc hoặc thậm chí nếu bạn đang đi du lịch, thì tiếng Anh là một ngôn ngữ rất hữu ích. Và còn gì nữa? Bây giờ nếu bạn đang đảm nhiệm một công việc liên quan đến du lịch hoặc công việc mà có quá nhiều chuyến đi hoặc nếu bạn đang làm một công việc về hàng không hay thậm chí trong ngành công nghiệp làm phim hoặc với truyền thông, nơi mà bạn được yêu cầu phải đi rất nhiều, thì tiếng Anh chắc chắn mở ra cơ hội đó để tiến về phía trước và nhận công việc đó bởi vì nếu bạn có thể nói trôi chảy bằng tiếng Anh, hãy tin tôi, bạn sẽ đạt được công việc cũng như bạn sẽ tốt trong lĩnh vực đó.*

### **6. B**

**Kiến thức:** Phát âm "sion"

**Giải thích:**

A. persuasion /pə'sweɪʒn/

B. extension /ɪk'stɛnʃn/

C. confusion /kən'fju:ʒn/

D. explosion /ɪk'spləʊʒn/

Phần gạch chân đáp án B phát âm là /ʃn/, còn lại phát âm là /ʒn/

Chọn B

### **7. D**

**Kiến thức:** Phát âm "er"

**Giải thích:**

A. emergency /ɪ'mɜ:dʒənsi/

B. prefer /pri'fɜ:(r)/

C. versatile /'vɜ:sətəl/

D. operate /'ɒpəreɪt/

Phân gạch chân đáp án D phát âm là /ə/, còn lại phát âm là /ɜ:/

Chọn D

**8. B****Kiến thức:** Trọng âm từ có 3, 4 âm tiết**Giải thích:**

A. magnificence /mæg'nɪfɪsns/

B. stimulating /'stɪmjuleɪtɪŋ/

C. imperial /ɪm'piəriəl/

D. simplicity /sɪm'plɪsəti/

Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại là âm tiết thứ 2

Chọn B

**9. D****Kiến thức:** Trọng âm từ có 3, 4 âm tiết**Giải thích:**

A. habitable /'hæbɪtəbl/

B. business /'bɪznəs/

C. consequently /'kɒnsɪkwəntli/

D. externally /ɪk'stɜ:nəli/

Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, còn lại là âm tiết thứ nhất

Chọn D

**10. C****Kiến thức:** Trọng âm từ có 3, 4 âm tiết**Giải thích:**

A. affordable /ə'fɔ:dəbl/

B. ingredient /ɪn'ɡri:diənt/

C. destination /,destɪ'neɪʃn/

D. derivative /dɪ'rɪvətɪv/

Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3, còn lại là âm tiết thứ 2

Chọn C

**11. B****Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết**Giải thích:**

A. forum /'fɔ:rəm/

B. machine /mə'ʃi:n/

C. changing /'tʃeɪndʒɪŋ/

D. final /'faɪnəl/

Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, còn lại là âm tiết thứ nhất

Chọn B

**12. D****Kiến thức:** Câu bị động**Giải thích:**

Cấu trúc câu bị động thì tương lai đơn: S + will + be P2: Cái gì đó sẽ được làm gì

A. will be risen => không tồn tại vì "rise" là nội động từ => không chia thể bị động

B. will arise: sẽ phát sinh

C. will raise: sẽ nâng cao

D. will be raised: sẽ được nâng cao

**Tạm dịch:** Mức sống tiêu chuẩn của người dân ở các vùng xa xôi sẽ được nâng cao

Chọn D

### 13. C

**Kiến thức:** to V/ V\_ing

**Giải thích:**

stop + to V\_nguyên thể: ngừng lại để làm gì (sau đó lại tiếp tục)

stop + V\_ing: ngừng hẳn làm gì (không làm nữa)

(stop V\_ing and V\_ing)

**Tạm dịch:** Họ đã không ngừng hát và nhảy múa cho đến tận 11 giờ 30 phút đêm khi mất điện.

Chọn C

### 14. A

**Kiến thức:** Mệnh đề quan hệ

**Giải thích:**

- Dấu hiệu: spaceship (n): tàu vũ trụ; động từ "moved"

- Cách dùng:

Trong mệnh đề quan hệ dùng: "which" => làm chủ ngữ (hoặc tân ngữ), thay thế do danh từ chỉ vật

- Công thức: ...+ N (chỉ vật) + which + V + O

**Tạm dịch:** Yuri Gagarin đã ở trong quỹ đạo trên một con tàu vũ trụ cái mà chuyển động xung quanh Trái Đất với tốc độ hơn 17,000 dặm mỗi giờ.

Chọn A

### 15. A

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

A. because : bởi vì

B. or: hoặc

C. but: nhưng

D. although: mặc dù

**Tạm dịch:** Uống đủ nước là một phần thiết yếu bởi vì nó giữ cho cơ thể hoạt động đúng.

Chọn A

### 16. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

into investigation: vào cuộc điều tra

take sth into account: cân nhắc cái gì

take sth **into** consideration: tính đến, cân nhắc cái gì

take account **of** sth: xem xét, cân nhắc cái gì

Phía sau chỗ trống có giới từ “of” => chọn “account”

**Tạm dịch:** Sếp mới của cô ấy quá tệ đến nỗi mà ông ta chưa bao giờ xem xét đến những giờ làm thêm việc của cô ấy, đó là lí do tại sao cô ấy cần phải đổi việc.

Chọn D

### 17. A

**Kiến thức:** Mệnh đề quan hệ

**Giải thích:**

Trong mệnh đề quan hệ

A. whose => dùng để thay thế cho các tính từ sở hữu => ...N (person, thing) + whose + N + V

B. which => dùng làm chủ ngữ, thay thế cho danh từ chỉ vật => ...N (thing) + which + V

C. who => dùng làm chủ ngữ, thay thế cho danh từ chỉ người => ...N (person) + who + V/who + S + V

D. whom => dùng để thay thế cho tân ngữ chỉ người => ...N (person) + whom + S + V

advice (n): lời khuyên => cần đại từ chỉ sự sở hữu (lời khuyên của bác sĩ)

**Tạm dịch:** Bác sĩ của bạn, lời khuyên của người mà bạn nên lắng nghe, thực sự là một người đàn ông khôn khéo.

Chọn A

### 18. B

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Sau giới từ “of” cần một danh từ hoặc cụm danh từ

A. its importance: tầm quan trọng của nó

B. the importance: tầm quan trọng

C. important (adj): quan trọng

D. an importance => không tồn tại vì “importance” là danh từ không đếm được

**Tạm dịch:** Không phải tất cả học sinh đều nhận thức được tầm quan trọng của tiếng Anh.

Chọn B

### 19. B

**Kiến thức:** Thì quá khứ đơn

**Giải thích:**

- Dấu hiệu: the day before yesterday (2 ngày trước)

- Cách dùng: Thì quá khứ đơn diễn tả hành động đã xảy ra và chấm dứt trong quá khứ.

- Công thức: S + V\_ed

visit (V\_nguyên thể) => visited (V\_quá khứ đơn)

**Tạm dịch:** Đây là nhà du hành vũ trụ người mà đã thăm trường của chúng ta hai ngày trước.

Chọn B

## 20. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. foundation (n): cơ sở, nền móng

B. necessity (n): sự cần thiết, thiết yếu

C. staple (adj): cơ bản, thiết yếu

D. basic (adj): cơ bản

**Tạm dịch:** Mặc dù sự khác nhau trong ẩm thực của mỗi vùng miền, vẫn có những sự tương đồng, như là đồ thiết yếu cho những bữa ăn chính – cơm, cách thêm nước mắm, rau thơm và các gia vị khác.

Chọn B

## 21. C

**Kiến thức:** Mệnh đề quan hệ

**Giải thích:**

Trong mệnh đề quan hệ:

“which” => dùng làm chủ ngữ, thay thế cho danh từ chỉ vật

“that” => dùng làm chủ ngữ, thay thế cho danh từ chỉ người, vật hoặc tổ hợp người và vật

men, women, and dogs: những người đàn ông, phụ nữ, và những con chó.

Sửa “which” => “that”

**Tạm dịch:** Trên đường về nhà, chúng tôi đã nhìn thấy nhiều người đàn ông, phụ nữ, và những con chó đang chơi trong công viên.

Chọn C

## 22. D

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 0

**Giải thích:**

- Cách dùng: Câu điều kiện loại 0 diễn tả một sự thật hiển nhiên

- Công thức: If/ Unless + S + V(s,es), S + V(e,es)/ don't/ doesn't + V\_ nguyên thể

Sửa “will float” => doesn't float

**Tạm dịch:** Nếu bạn không đổ dầu vào nước, nó không nổi.

Chọn D

## 23. impatient

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Trước danh từ “person” cần một tính từ

patience (n): sự kiên nhẫn

=> impatient (adj): mất kiên nhẫn

**Tạm dịch:** Nếu bạn là một người không kiên nhẫn, bạn không thể trở thành một giáo viên giỏi.

Đáp án: impatient

#### 24. universal

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Trước danh từ “language” cần một tính từ

universe (n): vũ trụ

=> universal (adj): mang tính toàn cầu

**Tạm dịch:** Tiếng Anh, thứ tiếng là ngôn ngữ toàn cầu, đã được học bởi hàng tỉ người trên thế giới.

Đáp án: universal

#### 25. weightless

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Sau tobe “being” cần một tính từ

weight (n): trọng lượng

=> weightless (adj): không trọng lượng

**Tạm dịch:** Khi học sinh học về việc di chuyển trong không gian, họ rất tò mò về trạng thái không trọng lượng.

Đáp án: weightless

#### 26. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. provision (n): sự cung cấp

B. concept (n): khái niệm, tư tưởng

C. applicant (n): ứng viên

D. breadwinner (n): người trụ cột trong gia đình

The (26) **concept** of parental authority has changed.

**Tạm dịch:** Định nghĩa về quyền của cha mẹ đã thay đổi.

Chọn B

#### 27. C

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

A. in (prep): ở trong

B. during (prep): trong suốt

C. without (prep): mà không

D. within (prep): trong vòng

Some of them have no privacy: their parents read all their emails, and enter their rooms (27) **without** knocking.

**Tạm dịch:** Một số người còn không có sự riêng tư: bố mẹ của họ đọc tất cả các thư điện tử, và vào phòng của họ mà không gõ cửa.

Chọn C

#### 28. A

**Kiến thức:** Liên từ



**Giải thích:**

A. Consequently: Do đó

B. Moreover: Hơn thế nữa

C. However: Tuy nhiên

D. So: Do đó, vì vậy (không đứng đầu câu trong văn viết)

(28) **Consequently**, these teenagers have little respect for their parents.**Tạm dịch:** Do đó, những thanh thiếu niên này hầu như không có nhiều sự tôn trọng dành cho cha mẹ của họ.

Chọn A

**29. C****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. less: ít hơn =&gt; đứng trước danh từ không đếm được

B. more: nhiều hơn =&gt; đứng trước danh từ số nhiều đếm được

C. fewer: ít hơn =&gt; đứng trước danh từ số nhiều đếm được

D. little: ít, hầu như không =&gt; đứng trước danh từ không đếm được

“rules” là danh từ số nhiều đếm được

Teens need (29) **fewer** rules but they have to be clear and unchangeable.**Tạm dịch:** Những đứa trẻ cần ít qui tắc hơn nhưng chúng phải rõ ràng và không thể thay đổi.

Chọn C

**30. B****Kiến thức:** Đại từ quan hệ**Giải thích:**

Trong mệnh đề quan hệ:

- dùng “who/who” thay thế cho từ chỉ người

- dùng “that” thay thế cho tân ngữ là danh từ chỉ vật/chỉ người

...N (person, thing) + that + S + V

Trước chỗ trống có “things” (n): những thứ

Teens don't have much respect for their parents if neither of them actually does things (30) **that** they expect their children to do.**Tạm dịch:** Những đứa trẻ không dành nhiều sự tôn trọng cho cha mẹ chúng nếu không ai trong số họ thực sự làm được những điều mà họ mong đợi con họ phải làm.

Chọn B

**Tạm dịch:***Định nghĩa về quyền của cha mẹ đã thay đổi. Ngày nay, không người cha, mẹ nào có thể nhận được sự kính trọng của con cái một cách hiển nhiên: quyền đó phải được kiếm ra. Một vài nghiên cứu đã chỉ ra những vấn đề sau.**Niềm tin: Nhiều người trẻ nói rằng bố mẹ không tin tưởng họ. Một số người còn không có sự riêng tư: bố mẹ của họ đọc tất cả các thư điện tử, và vào phòng của họ mà không gõ cửa. Tất cả những hành động này thể*

hiện sự thiếu tôn trọng. Do đó, những thanh thiếu niên này hầu như không có nhiều sự tôn trọng dành cho cha mẹ của họ.

**Sự giao tiếp:** Hầu như không có đứa trẻ nào thảo luận vấn đề của mình với cha mẹ. Đó là bởi vì rất ít người cảm thấy bố mẹ thực sự lắng nghe họ. Thay vào đó, phần lớn các bậc phụ huynh thường đưa ra phản ứng ngay lập tức với câu nói đầu tiên của trẻ.

**Sự tự do:** Thật thú vị. Hầu hết các cuộc nổi loạn đến từ những gia đình độc đoán nơi mà trẻ em gần như không có sự tự do. Những đứa trẻ cần ít quy tắc hơn nhưng chúng phải rõ ràng và không thể thay đổi. Cũng như nếu cha mẹ không đồng ý về quy tắc đó, trẻ em sẽ có ít sự tôn trọng hơn với cả hai người. Chúng cũng cần nhiều sự ủng hộ và một chút tự do để tự đưa ra quyết định của mình. Không một đứa trẻ nào thích chỉ nghe lời người lớn.

**Sự gương mẫu:** Những đứa trẻ không dành nhiều sự tôn trọng cho cha mẹ chúng nếu không ai trong số họ thực sự làm được những điều mà họ mong đợi con họ phải làm. Giống như mọi người, trẻ em đánh giá cao những người mà làm được những cái mà họ mong muốn đạt được.

### 31. D

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Đóng góp của Menches vào lịch sử của bánh mì hamburger là gì?

- A. Họ bắt đầu sử dụng thịt lợn băm nhỏ.
- B. Họ đã thay đổi mùi vị của thịt lợn.
- C. Họ đã bắt đầu xay thịt lợn cho bánh mì sandwich.
- D. Họ đã sử dụng loại thịt khác và thêm hương vị vào.

**Thông tin:** Brothers Frank and Charles Menches may also have made a major contribution to hamburger history: they sold ground pork sandwiches at the Erie Country Fair in New York, but one day in 1885, they were forced to use chopped beef because their butcher had run out of pork. They mixed in some coffee and brown sugar to beef up the taste and sold their “Hamburger Sandwiches”.

**Tạm dịch:** Anh em nhà Frank và Charles Menches có lẽ cũng đã đóng góp phần lớn vào lịch sử chiếc bánh hamburger: họ bán bánh mì kẹp thịt lợn xay ở hội chợ Quốc gia Erie tại New York, nhưng vào một ngày năm 1885, họ đã buộc phải sử dụng thịt bò băm nhỏ bởi vì người bán thịt cho họ đã hết thịt lợn. Họ đã trộn thêm ít cà phê và đường nâu để tăng hương vị và bán “Hamburger Sandwiches” của mình.

Chọn D

### 32. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Câu nào sau đây không được đề cập trong đoạn 2 về đội quân Mông Cổ?

- A. Họ đã giữ thịt cừu ở gần đó.
- B. Họ đã ăn thịt chưa được nấu.
- C. Họ đã đóng chiếm các lãnh thổ của Nga.
- D. Họ đã từng ăn trong khi cưỡi ngựa.

**Thông tin:** Genghis Khan and his army of Mongol horsemen used to snack on raw beef which they kept underneath their saddles...This was fast food for busy warriors on horseback at that time. When the Mongols invaded Russia,....

**Tạm dịch:** Thành Cát Tư Hãn và đội quân kỵ binh Mông Cổ của ông đã từng ăn một lượng nhỏ thịt bò sống cái mà họ giữ ở dưới yên ngựa. Đây là thức ăn nhanh cho những chiến binh bận rộn trên lưng ngựa vào thời điểm đó. Khi quân Mông Cổ xâm lược Nga,...

Chọn A

### 33. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ “hamburger” lấy tên từ đâu?

- |                      |                |
|----------------------|----------------|
| A. Một nơi           | B. Người Đức   |
| C. Một người đàn ông | D. Một hội chợ |

**Thông tin:** The name “Hamburger” came from Hamburg, New York, the location of the fair.

**Tạm dịch:** Cái tên “Hamburger” bắt nguồn từ Hamburg, New York, nơi tổ chức hội chợ.

Chọn A

### 34. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Câu nào sau đây được đề cập trong đoạn văn?

- A. Chiếc hamburger đầu tiên được phục vụ ở Đức
- B. Các thủy thủ đã mang bánh hamburger bò đến New York
- C. Tartare steak đã trở nên phổ biến vào thế kỉ thứ 17
- D. Thịt bò băm đã xuất hiện vào thế kỉ thứ 15

**Thông tin:** In the 17th and 18th centuries trade between Germany and Russia gave rise to the “Tartare steak”

**Tạm dịch:** Vào thế kỉ thứ 17 và 18 giao thương giữa Đức và Nga đã tạo nên “Tartare steak”

Chọn C

### 35. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Theo đoạn 3, “hamburger steak” được phát minh bởi ai?

- |                                |              |
|--------------------------------|--------------|
| A. Fletcher Davis              | B. Delmonico |
| C. Charlie “Hamburger” Nagreen | D. McDonalds |

**Thông tin:** Davis’s claim to having originated the hamburger has been supported by both McDonalds and Dairy Queen.

**Tạm dịch:** Tuyên bố của Davis khởi nguồn cho bánh hamburger đã được ủng hộ bởi cả McDonalds và Dairy Queen.

Chọn A

**Tạm dịch:**

*Chúng ta có thể sẽ không bao giờ biết được ai là người đầu tiên đã bán bánh mì bên trong kẹp thịt bò, nhưng có rất nhiều ứng cử viên cho việc phát minh ra thứ gì đó tương tự. Thành Cát Tư Hãn và đội quân kỵ binh Mông Cổ của ông đã từng ăn một lượng nhỏ thịt bò sống cái mà họ giữ ở dưới yên ngựa. Họ cũng xay thịt từ sườn hoặc thịt cừu. Đây là thức ăn nhanh cho những chiến binh bận rộn trên lưng ngựa vào thời điểm đó. Khi quân Mông Cổ xâm chiếm Nga, đồ ăn vặt được biết đến là “Steak tartare”. Vào thế kỉ thứ 17 và 18 giao thương giữa Đức và Nga đã tạo nên “Tartare steak”, trong khi “Hamburg steak” trở nên phổ biến với các thủy thủ Đức ở dọc bờ cảng New York.*

*Được phỏng đoán rằng chiếc “hamburger steak” đầu tiên đã được phục vụ ở nhà hàng của Delmonico ở New York năm 1834, nhưng không kẹp với bánh mì. Vào năm 1885 Charlie “Hamburger” Nagreen đã phục vụ thịt viên được lát phẳng kẹp giữa hai lát bánh mì. Sau đó, năm 1904 Fletcher Davis ở Athens, Texas, đã thu hút được nhiều sự chú ý khi anh ta bán những chiếc hamburger của mình tại hội chợ thế giới thánh Louis. Tuyên bố của Davis khởi nguồn cho bánh hamburger đã được ủng hộ bởi cả McDonalds và Dairy Queen.*

*Anh em nhà Frank và Charles Menches có lẽ cũng đã đóng góp phần lớn vào lịch sử chiếc bánh hamburger: họ bán bánh mì kẹp thịt lợn xay ở hội chợ Quốc gia Erie tại New York, nhưng vào một ngày năm 1885, họ đã buộc phải sử dụng thịt bò băm nhỏ bởi vì người bán thịt cho họ đã hết thịt lợn. Họ đã trộn thêm ít cà phê và đường nâu để tăng hương vị và bán “Hamburger Sandwiches” của mình. Cái tên “Hamburger” bắt nguồn từ Hamburg, New York, vị trí của hội chợ.*

36.

**Kiến thức:** Cấu trúc đồng nghĩa

**Giải thích:**

S + didn't + V\_nguyên thể, but + S + V\_ed: Ai đó đã không làm cái này, nhưng đã làm cái kia

= Although S + didn't + V\_nguyên thể, S + V\_ed: Mặc dù ai đó đã không làm cái này, nhưng đã làm cái kia

**Tạm dịch:** Tôi không thích chiếc đĩa CD bạn đã đề nghị cho tôi, nhưng dù sao tôi đã mua nó rồi.

= Mặc dù tôi không thích chiếc đĩa CD bạn đã đề nghị cho tôi, dù sao tôi đã mua nó rồi.

Đáp án: I didn't like the CD you have recommended me, I bought it all the same

37.

**Kiến thức:** Mệnh đề quan hệ không xác định

**Giải thích:**

- Dấu hiệu: có dấu phẩy “,”

- Cách dùng: Trong mệnh đề quan hệ không xác định “who” dùng làm chủ ngữ, thay thế cho danh từ chỉ người

=> S (person), who + V, V

**Tạm dịch:** Ngài Thomas có một ngữ điệu hay và một khiếu hài hước. Ông ấy là giáo viên tiếng Anh của tôi.

= Ngài Thomas, người mà có ngữ điệu hay và khiếu hài hước, là giáo viên tiếng Anh đầu tiên của tôi.

Đáp án: who has a nice accent and a good sense of humor, is my first English teacher

**38.**

**Kiến thức:** Cấu trúc đồng nghĩa

**Giải thích:**

“How about + V\_ing?” S said: “Việc làm cái gì đó thì sao?” Ai đó đã nói

= S + suggested + V\_ing: Ai đó đã đề nghị làm gì

**Tạm dịch:** “Thế đi xem tối nay thì thế nào?” Tom đã nói.

= Tom đã đề nghị đi xem phim tối nay.

Đáp án: going to the cinema that night

**39.**

**Kiến thức:** Cấu trúc đồng nghĩa

**Giải thích:**

S + continued + to V\_nguyên thể: Ai đó đã liên tục làm gì

= S + persisted in + V\_ing: Ai đó đã khẳng khẳng làm gì

**Tạm dịch:** Họ đã liên tục nói tôi phải chịu trách nhiệm.

= Họ đã khẳng khẳng nói tôi phải chịu trách nhiệm.

Đáp án: in saying that I was to blame

**40.**

**Kiến thức:** Cấu trúc đồng nghĩa

**Giải thích:**

Câu điều kiện loại 2 diễn tả điều kiện không có thật ở hiện tại, dẫn đến kết quả trái với hiện tại

Công thức: If + S + were + O, S + would + V\_nguyên thể

“Why don’t you + V\_nguyên thể”: “Tại sao bạn không làm cái gì?”

= “If I were you, I + would + V\_nguyên thể” said S: “Nếu tôi là bạn, tôi sẽ làm cái này” ai đó đã nói

**Tạm dịch:** “Tại sao em không tìm công thức của món ăn này trên mạng Internet?”

= “Nếu chị là em, chị sẽ tra công thức món ăn này trên mạng Internet” chị gái tôi đã nói.

Đáp án: were you, I would search for the recipe of this dish from the Internet

-----HẾT-----

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiai

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaiha

Loigiaihay.com

Loigiai